

TỔNG CÔNG TY IDICO
CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 66 /CT-VPTH
V/v Công bố thông tin
Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán

Bình Phước, ngày 08 tháng 3 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty : Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO.
Mã chứng khoán : ISH.
Trụ sở chính : Xã Long Bình, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.
Điện thoại : 0271.3731400 - 0271.3731170.
Fax : 0271.3731092.
Người công bố thông tin : Ông Nguyễn Thanh Hoài.
Địa chỉ : Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO.
Điện thoại : 0271.3731400.
Fax : 0271.3731092.
Loại thông tin công bố : 24h 72h yêu cầu bất thường định kỳ.

Nội dung thông tin công bố : Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 08/3/2022 tại đường dẫn www.idico-shp.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: *LM*
- Như trên;
- Lưu VPTH.

Người thực hiện công bố thông tin
Giám đốc

LM
Nguyễn Thanh Hoài



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước - Đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) (nay là Tổng công ty IDICO - CTCP).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 9/12/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 9/12/2021 là: 450.000.000.000 VND (Bốn trăm năm mươi tỷ đồng), được chia thành 45.000.000 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 VND).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: IDICO - SHP

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã giao dịch là ISH.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thôn 7, xã Long Bình, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Chính Trung	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 12/5/2021)
Ông Nguyễn Cao Nguyên	Chủ tịch (Bầu bổ sung từ ngày 12/5/2021)
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên
Ông Hoàng Văn Hiến	Thành viên
Ông Quách Vĩnh Bình	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 12/5/2021)
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 12/5/2021)
Ông Hồ Bảo Hùng	Thành viên (Bầu bổ sung từ ngày 12/5/2021)
Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên (Bầu bổ sung từ ngày 12/5/2021)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đăng Thanh	Trưởng ban
Ông Trần Quốc Văn Chương	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 12/5/2021)
Ông Bùi Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành viên (Bầu bổ sung từ ngày 12/5/2021)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Hoài	Giám đốc
Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên của Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Nguyễn Thanh Hoài
Giám đốc

Bình Phước, ngày 28 tháng 2 năm 2022

Số: 68/2022/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO được lập ngày 28/02/2022, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

40
NG
PH
Y B
HU
DIO
T
D
N
V
V

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy ủy quyền số 04/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Lưu Minh Tới**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1

19/02/2022
14h 15' 10"

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		69.672.673.636	48.808.339.801
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.340.236.283	9.000.157.952
1. Tiền	111		1.340.236.283	1.000.157.952
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	8.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.532.459.474	33.076.466.543
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	55.171.094.490	32.968.039.528
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.255.212.970	48.400.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	106.152.014	60.027.015
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	6.781.606.879	6.731.715.306
1. Hàng tồn kho	141		6.781.606.879	6.731.715.306
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		18.371.000	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	18.371.000	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		653.400.657.338	691.706.100.103
I Các khoản phải thu dài hạn	210		2.400.000	2.400.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	2.400.000	2.400.000
II Tài sản cố định	220		652.541.308.247	689.633.265.988
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	469.149.459.925	500.921.267.370
- Nguyên giá	222		1.085.622.425.373	1.085.052.508.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(616.472.965.448)	(584.131.241.503)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	183.391.848.322	188.711.998.618
- Nguyên giá	228		216.634.774.678	216.634.774.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.242.926.356)	(27.922.776.060)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		856.949.091	855.909.091
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	856.949.091	855.909.091
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		-	1.214.525.024
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	-	1.214.525.024
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		723.073.330.974	740.514.439.904

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		132.109.441.630	189.975.973.092
I- Nợ ngắn hạn	310		102.109.441.630	184.583.973.092
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	93.650.634	103.312.353
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		51.687.501	25.877.876
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	12.458.368.250	7.511.371.009
4. Phải trả người lao động	314		4.227.772.954	5.125.022.373
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	59.757.724.287	77.451.920.137
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	24.817.088.548	92.662.775.044
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		703.149.456	1.703.694.300
II- Nợ dài hạn	330		30.000.000.000	5.392.000.000
1. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.12	30.000.000.000	5.392.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		590.963.889.344	550.538.466.812
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.13	590.963.889.344	550.538.466.812
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.350.956.364	2.350.956.364
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	42.085.541.100
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138.612.932.980	56.101.969.348
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		43.147.510.448	4.075.535.663
- LNST chưa phân phối kì này	421b		95.465.422.532	52.026.433.685
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		723.073.330.974	740.514.439.904

Bình Phước, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	238.204.208.455	179.551.982.579
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	238.204.208.455	179.551.982.579
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	98.730.664.547	94.120.998.803
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		139.473.543.908	85.430.983.776
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	117.943.469	138.352.794
7. Chi phí tài chính	22	6.4	6.801.058.133	12.415.499.047
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.801.058.133</i>	<i>12.415.499.047</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	13.197.176.972	12.618.832.748
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		119.593.252.272	60.535.004.775
11. Thu nhập khác	31	6.6	10.005.807	21.806.413
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	10.005.807	21.806.413
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		119.603.258.079	60.556.811.188
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	24.137.835.547	8.530.377.503
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		95.465.422.532	52.026.433.685
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	2.121,45	1.133,03

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		119.603.258.079	60.556.811.188
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		37.461.430.297	37.490.633.432
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(117.943.469)	(138.352.794)
- Chi phí lãi vay	06		6.801.058.133	12.415.499.047
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		163.747.803.040	110.324.590.873
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23.455.992.931)	85.309.215
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.528.458.896)	3.292.234.707
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		5.309.369.678	(1.575.027.061)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.196.154.024	4.858.100.136
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.599.639.374)	(13.384.109.464)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.894.377.503)	(16.342.397.765)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.840.100.900)	(5.253.841.379)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		114.934.757.138	82.004.859.262
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(569.916.500)	(40.318.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	300.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		117.943.469	138.352.794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(451.973.031)	98.334.794
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		67.853.559.084	55.777.924.584
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(111.091.245.580)	(126.737.411.957)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(73.905.019.280)	(6.671.349.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(117.142.705.776)	(77.630.836.873)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.659.921.669)	4.472.357.183
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.000.157.952	4.527.800.769
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	6.340.236.283	9.000.157.952

Bình Phước, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Mai



Vũ Thị Thúy



Nguyễn Thanh Hoài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước - Đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng công ty Dầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) (nay là Tổng công ty IDICO - CTCP).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 9/12/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 9/12/2021 là: 450.000.000.000 VND (Bốn trăm năm mươi tỷ đồng), được chia thành 45.000.000 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 VND).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: IDICO – SHP.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã giao dịch là ISH.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thôn 7, xã Long Bình, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là: 69 người (Tại ngày 31/12/2020 là: 72 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất điện: Chi tiết: Thủy điện, Nhiệt điện than, Nhiệt điện khí, Điện gió, Điện mặt trời, Điện khác;
- Truyền tải và phân phối điện: Chi tiết: Truyền tải điện, Phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Đào tạo Trưởng ca, công nhân vận hành nhà máy điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng cơ bản, giám sát lắp đặt thiết bị công trình điện, quản lý dự án đầu tư;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Chi tiết: Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là kinh doanh điện, nước sạch, kinh doanh mù cao su.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03 /2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

40,
GT
HẢ
ĐIẾ
JM
CO
:B)
P/s/
C
H
Á
N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự xây dựng, tự sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Vườn cây cao su	20

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31/10/2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam.

Chi phí rà phá bom mìn: là toàn bộ chi phí thực tế của Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp đến dự án Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thời gian khấu hao là 50 năm.

Chi phí rà phá bom mìn của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao trong vòng 20 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí: Công cụ, dụng cụ xuất dùng; Chi phí trả trước chờ phân bổ.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- **Phải trả người bán:** gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả với Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ).
- **Phải trả khác** gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông báo về việc chi trả Cổ tức.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện năng, cung cấp nước sạch và khai thác bán mùn cao su.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên bảng giá tiền nước quy định bởi UBND tỉnh Bình Phước và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế tài nguyên:

Hoạt động sản xuất điện sử dụng nước thiên nhiên: áp dụng mức thuế suất 5% và giá tính thuế Tài nguyên là giá bán điện thương phẩm bình quân là 1.864,44 đồng/kWh theo quyết định 648/QĐ/BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương.

Hoạt động sản xuất nước sạch sử dụng nước thiên nhiên bề mặt: áp dụng mức thuế suất 1%; giá tính thuế tài nguyên là 4.000 đồng/m³ tính trên sản lượng nước thô khai thác theo quy định theo quyết định số 62/2017/QĐ - UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Bình Phước.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đã trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là điện, nước sạch, trồng và khai thác mù cao su và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

407
IG T
PHÂN
DIỆ
IU MI
CO
[B]
0
VI
VII
[1]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	111.635.000	119.898.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.228.601.283	880.259.952
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	8.000.000.000
Tổng	6.340.236.283	9.000.157.952

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 3,3%/năm.

5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty mua bán điện - EVN	54.359.267.115	31.897.503.333
Phải thu ngắn hạn khác	811.827.375	1.070.536.195
Tổng	55.171.094.490	32.968.039.528

5.3 Phải thu khác

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	106.152.014	-	60.027.015	-
Phải thu khác	13.652.014	-	3.527.015	-
Tạm ứng	92.500.000	-	56.500.000	-
Dài hạn	2.400.000	-	2.400.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.400.000	-	2.400.000	-
Tổng	108.552.014	-	62.427.015	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.772.159.606	-	6.720.558.033	-
Công cụ, dụng cụ	9.447.273	-	11.157.273	-
Tổng	6.781.606.879	-	6.731.715.306	-

5.5 Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	18.371.000	-
Chi phí khai thác vườn cây cao su	18.371.000	-
b) Dài hạn	-	1.214.525.024
Chi phí sửa chữa thiết bị của Tổ máy H1	-	1.214.525.024
Tổng	18.371.000	1.214.525.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dung cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2021	602.508.846.988	470.170.143.534	4.790.111.371	750.669.287	6.832.737.693	1.085.052.508.873
Tăng trong năm	-	37.800.000	323.423.500	208.693.000	-	569.916.500
Mua trong năm	-	37.800.000	-	208.693.000	-	246.493.000
XDCB hoàn thành trong năm	-	-	323.423.500	-	-	323.423.500
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	602.508.846.988	470.207.943.534	5.113.534.871	959.362.287	6.832.737.693	1.085.622.425.373
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2021	226.128.681.284	351.812.752.912	4.622.275.471	435.703.304	1.131.828.532	584.131.241.503
Tăng trong năm	16.777.357.116	14.925.840.753	164.677.274	117.604.196	356.244.606	32.341.723.945
Khấu hao trong năm	16.576.913.172	14.925.840.753	164.677.274	117.604.196	356.244.606	32.141.280.001
Khấu hao tài sản quỹ phúc lợi	200.443.944	-	-	-	-	200.443.944
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	242.906.038.400	366.738.593.665	4.786.952.745	553.307.500	1.488.073.138	616.472.965.448
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	376.380.165.704	118.357.390.622	167.835.900	314.965.983	5.700.909.161	500.921.267.370
Tại ngày 31/12/2021	359.602.808.588	103.469.349.869	326.582.126	406.054.787	5.344.664.555	469.149.459.925

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 6.226.079.019 VND (tại ngày 31/12/2020 là 469.889.139.043 VND). Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2021 là 108.114.189.233 VND (tại ngày 31/12/2020 là 106.964.129.052 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất (*)	Chi phí rà phá bom mìn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2021	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2021	26.543.616.460	1.379.159.600	27.922.776.060
Tăng trong năm	5.223.369.336	96.780.960	5.320.150.296
Khấu hao trong năm	5.223.369.336	96.780.960	5.320.150.296
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	31.766.985.796	1.475.940.560	33.242.926.356
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	188.155.508.082	556.490.536	188.711.998.618
Tại ngày 31/12/2021	182.932.138.746	459.709.576	183.391.848.322

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

+ GCN QSDĐ số AH 514219 được UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 09/5/2007, địa chỉ tại xã Thanh An, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước với diện tích 285.004 m², có thời hạn sử dụng đất đến 09/5/2057.

+ GCN QSDĐ số BD752354 được UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 05/7/2011, địa chỉ tại xã Long Bình, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước với diện tích 468.588 m², có thời hạn sử dụng đất đến 09/5/2057.

+ Quyết định giao đất số 2610/QĐ-UBND tỉnh Bình Phước ngày 20/10/2016 về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng để quản lý vùng ngập thủy điện Srok Phu Miêng với diện tích 16.451.592 m², có thời hạn sử dụng đất đến 09/5/2057.

Công ty đã giải chấp tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất số BD752354 được UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 05/7/2011, địa chỉ tại xã Long Bình, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước (giá trị còn lại thế chấp tại ngày 31/12/2020 là 2.278.235.391 VND để đảm bảo các khoản vay ngân hàng).

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	855.909.091	855.909.091
Dự án Điện năng lượng mặt trời Srok Phu Miêng	855.909.091	855.909.091
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.040.000	-
Tiêu tu Tổ máy H2	1.040.000	-
Tổng	856.949.091	855.909.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Giang Sơn	60.035.656	60.035.656	60.035.656	60.035.656
Phải trả người bán khác	33.614.978	33.614.978	43.276.697	43.276.697
Tổng	93.650.634	93.650.634	103.312.353	103.312.353

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.538.469.947	22.169.419.774	21.594.260.100	2.113.629.621
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.894.377.503	24.137.835.547	19.894.377.503	6.137.835.547
Thuế thu nhập cá nhân	389.479.999	848.678.373	1.123.192.240	114.966.132
Thuế tài nguyên	937.093.560	21.497.034.966	21.094.141.576	1.339.986.950
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	58.451.409	58.451.409	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	2.751.950.000	2.964.991.000	2.964.991.000	2.751.950.000
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng	7.511.371.009	71.679.411.069	66.732.413.828	12.458.368.250

5.11 Phải trả phải nộp khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	2.989.015.580	1.660.663.472
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng chưa nhận	585.992.617	567.884.334
Phải trả Tổng công ty IDICO - CTCP	787.528.767	613.361.111
Cổ tức phải trả Cổ đông năm 2020	54.000.000.000	-
Cổ tức phải trả Cổ đông từ năm 2014 đến năm 2019	567.936.220	74.210.011.220
Phải trả khác	827.251.103	400.000.000
Tổng	59.757.724.287	77.451.920.137
<i>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)</i>	46.848.200.367	69.704.368.511

NI: 38/...
 SROK...
 RIỀNG...
 01...
 NC...
 N...
 M...
 V...
 H...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	trả nợ
a) Vay ngắn hạn	24.817.088.548	24.817.088.548	59.853.559.084	64.699.245.580	29.662.775.044	29.662.775.044
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước (i)	24.817.088.548	24.817.088.548	54.638.185.084	59.483.871.580	29.662.775.044	29.662.775.044
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước	-	-	5.215.374.000	5.215.374.000	-	-
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	63.000.000.000	63.000.000.000	63.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	-	-	-	33.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000
Tổng Công ty IDICO - CTCP	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
c) Vay dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	38.000.000.000	13.392.000.000	5.392.000.000	5.392.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	-	-	-	5.392.000.000	5.392.000.000	5.392.000.000
Tổng Công ty IDICO - CTCP (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000	38.000.000.000	8.000.000.000	-	-
Tổng	54.817.088.548	54.817.088.548	97.853.559.084	141.091.245.580	98.054.775.044	98.054.775.044
<i>Trong đó: Vay là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>38.000.000.000</i>	<i>38.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2021

5.12 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

Số hợp đồng	THAOHTX2001/2021-HĐCVHM/NHCT504-SROKPHUMIENG
Ngày hiệu lực	03/6/2021
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện và nước sạch năm 2021 - 2022
Thời hạn vay	Từ ngày 03/06/2021 đến hết ngày 01/06/2022
Lãi suất vay	Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ
Hình thức đảm bảo tiền vay	Thế chấp tài sản: Nhà máy - Cụm xử lý nhà máy nước Bình Phước với giá trị còn lại của tài sản là 6.226.079.019 VND
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2021	24.817.088.548 VND

(ii) Vay dài hạn Tổng Công ty IDICO - CTCP

Số hợp đồng	01/2017/HĐVV/IDICO-SHP, phụ lục Hợp đồng vay vốn số 01/2018/PLHĐ/IDICO-SHP ngày 25/12/2018; Phụ lục Hợp đồng vay vốn số 01/2021/PLHĐ/IDICO -SHP ngày 13/4/2021
Ngày hiệu lực	02/01/2018
Mục đích vay	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Thời hạn vay	Từ 2018 - 2023
Lãi suất vay	Bằng lãi suất gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ niêm yết tại Ngân hàng BIDV- CN TP.Hồ Chí Minh tại thời điểm tính lãi + 3,4%/năm
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2021	30.000.000.000 VND



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.13 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2020	450.000.000.000	2.350.956.364	42.085.541.100	89.475.535.663	583.912.033.127
Tăng trong năm	-	-	-	52.026.433.685	52.026.433.685
Lãi trong năm trước	-	-	-	52.026.433.685	52.026.433.685
Giảm trong năm	-	-	-	85.400.000.000	85.400.000.000
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	81.000.000.000	81.000.000.000
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	4.400.000.000	4.400.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2020	450.000.000.000	2.350.956.364	42.085.541.100	56.101.969.348	550.538.466.812
Số dư tại ngày 01/01/2021	450.000.000.000	2.350.956.364	42.085.541.100	56.101.969.348	550.538.466.812
Tăng trong năm	-	-	-	137.550.963.632	137.550.963.632
Lãi trong năm nay	-	-	-	95.465.422.532	95.465.422.532
Chuyển Quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận chưa phân phối (i)	-	-	-	42.085.541.100	42.085.541.100
Giảm trong năm	-	-	42.085.541.100	55.040.000.000	97.125.541.100
Chia cổ tức năm 2020(i)	-	-	-	54.000.000.000	54.000.000.000
Chuyển Quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận chưa phân phối (i)	-	-	42.085.541.100	-	42.085.541.100
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	1.040.000.000	1.040.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2021	450.000.000.000	2.350.956.364	-	138.612.932.980	590.963.889.344

(i) Công ty thực hiện chuyển Quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, chia cổ tức và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/5/2021 của Đại hội Đồng cổ đông thường niên như sau:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 2% trên lợi nhuận sau thuế năm 2020.
- Chuyển quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận sau thuế với số tiền: 42.085.541.100 VND.
- Chia cổ tức 12% trên vốn điều lệ với giá trị tương ứng là: 54.000.000.000 VND theo thông báo số 1288/TB-CNVSD ngày 01/10/2021.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.13 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu:

Cổ đông			Giá trị cổ phần theo		Giá trị cổ phần theo	
	Tỷ lệ	Số cổ phần	mệnh giá (VND)	Tỷ lệ	Số cổ phần	mệnh giá (VND)
Tổng Công ty IDICO - CTCP	51%	22.950.000	229.500.000.000	51%	22.950.000	229.500.000.000
Công ty TNHH Năng lượng REE	34,3%	15.433.893	154.338.930.000	34,3%	15.433.893	154.338.930.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	14,7%	6.616.107	66.161.070.000	14,7%	6.616.107	66.161.070.000
Tổng	100%	45.000.000	450.000.000.000	100%	45.000.000	450.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	450.000.000.000	450.000.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	<i>54.000.000.000</i>	<i>81.000.000.000</i>
<i>Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>1.040.000.000</i>	<i>4.400.000.000</i>

d. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng /CP</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

e. Các quỹ Công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	42.085.541.100
Tổng	-	42.085.541.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán điện	228.321.359.759	169.908.194.673
Doanh thu khai thác vườn cây cao su	1.136.948.551	1.270.841.205
Doanh thu bán nước sạch	8.745.900.145	8.260.946.701
Doanh thu dịch vụ tư vấn	-	112.000.000
Tổng	238.204.208.455	179.551.982.579

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn bán điện	92.730.065.145	88.027.314.880
Giá vốn khai thác vườn cây cao su	958.512.549	1.104.738.084
Giá vốn bán nước sạch	5.042.086.853	4.883.138.494
Giá vốn dịch vụ tư vấn	-	105.807.345
Tổng	98.730.664.547	94.120.998.803

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	117.943.469	138.352.794
Tổng	117.943.469	138.352.794

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	6.801.058.133	12.415.499.047
Tổng	6.801.058.133	12.415.499.047

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.474.516.708	8.198.479.878
Chi phí vật liệu quản lý	524.693.323	459.676.404
Chi phí đồ dùng văn phòng	180.590.121	153.160.697
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.535.914.053	1.528.589.053
Thuế phí và lệ phí	94.437.158	111.690.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	785.258.629	527.297.701
Chi phí bằng tiền khác	1.601.766.980	1.639.938.211
Tổng	13.197.176.972	12.618.832.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.6 Lợi nhuận khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Các khoản khác	10.005.807	21.806.413
Tổng	-	-
Lợi nhuận khác	10.005.807	21.806.413

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	119.603.258.079	60.556.811.188
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>1.112.108.283</i>	<i>778.036.491</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>1.112.108.283</i>	<i>778.036.491</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>-</i>	<i>402.026.310</i>
<i>Hoàn nhập chi phí tiền cấp quyền khai thác Nhà máy nước Bình Phước tính thuế TNDN từ ngày 01/9/2017 đến ngày 31/12/2019</i>	<i>-</i>	<i>402.026.310</i>
2. Thu nhập chịu thuế	120.715.366.362	60.932.821.369
3. Thu nhập được miễn giảm thuế	26.188.627	1.553.490
Thu nhập từ bán mù cao su	26.188.627	1.553.490
4. Thu nhập tính thuế	120.689.177.735	60.931.267.879
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
5. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	24.137.835.547	12.186.253.576
Thuế TNDN được giảm	-	3.655.876.073
Thuế TNDN hiện hành	24.137.835.547	8.530.377.503

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	95.465.422.532	52.026.433.685
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ khen thưởng, Quỹ thưởng Ban Quản lý, điều hành	-	(1.040.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	95.465.422.532	50.986.433.685
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (*)	2.121,45	1.133,03

407
T
H
H
U
M
C
B
P
T
H
D
T
N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

(*) Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31/12/2021 có thể được phân bổ cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành. Nếu loại trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2020 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2021 như được trình bày tại Thuyết minh số 5.13. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày lại như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2020 VND	Chênh lệch (VND)
	<u>Số trình bày lại</u>	<u>Số báo cáo</u>	
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.026.433.685	52.026.433.685	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ khen thưởng, Quỹ thưởng Ban Quản lý, điều hành	(1.040.000.000)	-	(1.040.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	50.986.433.685	52.026.433.685	(1.040.000.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.133,03	1.156,14	(23)

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	3.812.241.064	3.278.318.653
Chi phí nhân công	25.736.632.878	25.509.368.312
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.461.430.297	37.490.633.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.533.500.797	4.211.891.421
Chi phí khác bằng tiền	40.384.036.483	36.249.619.733
Tổng	111.927.841.519	106.739.831.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

- a. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương, thù lao của Ban Giám đốc và Người quản lý khác

Thù lao, lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1	Ông Đặng Chính Trung	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 12/5/2021)	35.200.000	107.111.111
2	Ông Nguyễn Cao Nguyên	Chủ tịch (Bỏ nhiệm ngày 12/5/2021)	60.800.000	-
3	Ông Hoàng Văn Hiến	Thành viên	72.000.000	83.111.111
4	Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 12/5/2021)	26.400.000	83.111.111
5	Ông Quách Vĩnh Bình	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 12/5/2021)	26.400.000	83.111.111
6	Ông Hồ Bảo Hùng	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 12/5/2021)	27.600.000	-
7	Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 12/5/2021)	45.600.000	-
	Tổng		294.000.000	356.444.444

Thù lao, lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1	Ông Nguyễn Đăng Thanh	Trưởng ban	62.444.446	72.222.227
2	Ông Bùi Tiến Dũng	Thành viên	49.955.554	56.666.661
3	Ông Lê Văn Diễn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 5/6/2020)	-	27.333.333
4	Ông Trần Quốc Văn Chương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 12/5/2021)	17.600.000	24.000.000
5	Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 12/5/2021)	30.400.000	-
	Tổng		160.400.000	180.222.221

Tiền lương, thù lao của Ban Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên HĐQT, Giám đốc	863.899.830	832.909.597
2	Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc	659.012.852	648.377.196
3	Bà Vũ Thị Thúy	Kế toán trưởng	582.151.861	553.528.193
	Tổng		2.105.064.543	2.034.814.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giao dịch khác				
Tổng Công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	27.540.000.000	41.310.000.000
		Chi phí lãi vay	3.047.923.288	2.761.680.555
Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh (REE)	Cổ đông lớn	Cổ tức	-	27.781.007.400
Công ty TNHH Năng Lượng REE	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	18.520.671.600	-

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giao dịch vay				
Tổng Công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ	Chi trả nợ gốc vay	8.000.000.000	-

c. Số dư với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả khác				
Tổng Công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ	Lãi vay	787.528.767	613.361.111
		Nợ gốc vay	30.000.000.000	30.000.000.000
		Cổ tức phải trả	27.540.000.000	41.310.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh (REE)	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	27.781.007.400
Công ty TNHH Năng Lượng REE	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	18.520.671.600	-
Tổng			76.848.200.367	99.704.368.511

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO**

Thôn 7, xã Long Bình, huyện Phú Riềng,
tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.3 Báo cáo bộ phận

a) Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn VND	Khác VND	Tổng VND
Tổng doanh thu	228.321.359.759	8.745.900.145	-	1.136.948.551	238.204.208.455
Giá vốn từng bộ phận	(92.730.065.145)	(5.042.086.853)	-	(958.512.549)	(98.730.664.547)
Kết quả kinh doanh bộ phận	135.591.294.614	3.703.813.292	-	178.436.002	139.473.543.908
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	135.591.294.614	3.703.813.292	-	178.436.002	139.473.543.908
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	117.943.469	-	-	-	117.943.469
Chi phí tài chính	(6.801.058.133)	-	-	-	(6.801.058.133)
Chi phí quản lý từng bộ phận	(12.670.562.787)	(485.098.122)	-	(41.516.063)	(13.197.176.972)
Kết quả thu nhập khác	-	-	-	10.005.807	10.005.807
Lợi nhuận kế toán trước thuế	116.237.617.163	3.218.715.170	-	146.925.746	119.603.258.079
Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	1.112.108.283	-	-	-	1.112.108.283
Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-	-	(26.188.627)	(26.188.627)
Thu nhập tính thuế	117.349.725.446	3.218.715.170	-	120.737.119	120.689.177.735
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(23.469.945.089)	(643.743.034)	-	(24.147.424)	(24.137.835.547)
Lợi nhuận trong năm	92.767.672.074	2.574.972.136	-	122.778.322	95.465.422.532

b) Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

TÀI SẢN	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn VND	Khác VND	Tổng VND
Tài sản cố định	640.970.564.673	6.226.079.019	-	5.344.664.555	652.541.308.247
Xây dựng cơ bản dở dang	1.040.000	-	-	855.909.091	856.949.091
Các khoản phải thu	54.467.819.129	811.827.375	-	1.255.212.970	56.534.859.474
Hàng tồn kho	-	-	-	-	6.781.606.879
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	6.358.607.283
Tổng tài sản					723.073.330.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

b) Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 (Tiếp theo)

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn VND	Khác VND	Tổng VND
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	72.035.475.263	174.580.419	-	57.724.357	72.267.780.038
Phải trả tiền vay	54.817.088.548	-	-	-	54.817.088.548
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	5.024.573.044
Tổng nợ phải trả					132.109.441.630

c) Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Tổng doanh thu	169.908.194.673	8.260.946.701	112.000.000	1.270.841.205	179.551.982.579
Giá vốn từng bộ phận	(88.027.314.880)	(4.883.138.494)	(105.807.345)	(1.104.738.084)	(94.120.998.803)
Kết quả kinh doanh bộ phận	81.880.879.793	3.377.808.207	6.192.655	166.103.121	85.430.983.776
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	81.880.879.793	3.377.808.207	6.192.655	166.103.121	85.430.983.776
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	138.352.794	-	-	-	138.352.794
Chi phí tài chính	(12.415.499.047)	-	-	-	(12.415.499.047)
Chi phí quản lý từng bộ phận	(11.977.957.462)	(581.895.191)	-	(58.980.095)	(12.618.832.748)
Kết quả thu nhập khác	-	-	-	21.806.413	21.806.413
Lợi nhuận kế toán trước thuế	57.625.776.078	2.795.913.016	6.192.655	128.929.439	60.556.811.188
Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	778.036.491	216.591.840	-	-	994.628.331
Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	(618.618.150)	-	(1.553.490)	(620.171.640)
Thu nhập tính thuế	58.403.812.569	2.393.886.706	6.192.655	127.375.949	60.931.267.879
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.680.762.514)	(478.777.341)	(1.238.531)	(25.475.190)	(12.186.253.576)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	3.504.228.755	143.633.202	371.559	7.642.557	3.655.876.073
Lợi nhuận trong năm	49.449.242.319	2.460.768.877	5.325.683	111.096.806	52.026.433.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

d) Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn VND	Khác VND	Tổng VND
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	676.944.349.280	6.988.007.547	-	5.700.909.161	689.633.265.988
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	855.909.091	855.909.091
Các khoản phải thu	32.005.930.348	1.070.536.195	-	-	33.076.466.543
Hàng tồn kho	-	-	-	-	6.731.715.306
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	10.217.082.976
Tổng tài sản					740.514.439.904
	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn VND	Khác VND	Tổng VND
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	77.447.797.115	10.345.244	-	-	77.458.142.359
Phải trả tiền vay	98.054.775.044	-	-	-	98.054.775.044
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	14.463.055.689
Tổng nợ phải trả					189.975.973.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Bình Phước, ngày 28 tháng 02 năm 2022
Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

Nguyễn Thanh Hoài



TỔNG CÔNG TY IDICO
CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 65 /CT-TCKT

Bình Phước, ngày 08 tháng 3 năm 2022

V/v Giải trình về lợi nhuận năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trước tiên, Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm, hợp tác của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đối với đơn vị trong thời gian qua.

Theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (IDICO-SHP) giải trình về việc kết quả kinh doanh năm 2021 của Công ty và lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2021 tăng trên 10% so với năm 2020, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 của Công ty là 95.465 triệu đồng, tăng 43.439 triệu đồng, tương ứng tăng 83% so với năm 2020 nguyên nhân chủ yếu là do:

- Trong năm 2021 lưu lượng nước về hồ chứa thủy điện Srok Phu Miêng nhiều hơn so với cùng kỳ năm 2020, vì vậy sản lượng và doanh thu điện của Công ty tăng cao so với cùng kỳ năm 2020 (*sản lượng là 230 triệu kWh, tăng 40% so với cùng kỳ; doanh thu điện là 228.321 triệu đồng, tăng 58.413 triệu đồng, tương ứng tăng 34% so với cùng kỳ*);

- Doanh thu của đơn vị phần lớn thu về từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện nên ảnh hưởng của tình hình thời tiết đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng cũng là ảnh hưởng rất lớn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chung của đơn vị.

Trên đây là giải trình của IDICO-SHP.

Trân trọng./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Website Công ty;
- Lưu VP, TCKT.

 **GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thanh Hoài